PH tại TP. HCM.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1273~~ /QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT - CƠ SỞ 2
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày: 14/7/2017
529

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (Nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông Vận tải;

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ điểm thi và kết quả duyệt điểm trúng tuyển ngày 10 / 7 /2017 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 399 thí sinh (danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2017 thi tuyển các ngày 10&11/6/2017.

Điều 2. Thí sinh trúng tuyển ngành Công nghệ thông tin - Phân hiệu tại TP.HCM được bảo lưu kết quả thi 01 năm kể từ ngày ký quyết định. Thí sinh trúng tuyển các ngành còn lại làm thủ tục nhập học vào ngày 21/8/2017.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: HCTH, KT&ĐBCLĐT, ĐTSĐH, TCKT, BV, K.CT, K.CK, K.VTKT, K.CNTT, K.ĐĐT, K.KTXD, PH tại TP.CHM và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu HCTH, KTĐBCLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long

Kc TCHC sao gửi:
- BGĐ
- P. KTĐBCL (công bố)
- P. ĐT

13/7/2017

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2017 (K25.1)

Thi tuyển các ngày 10&11/6/2017

(Kèm theo Quyết định số: 1273 /QĐ-ĐHGTVT ngày 10 / 7 /2017)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
		I. Tại Hà Nội:									
1	5001	Đỗ Việt An	Nam	03/04/1994	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	82,00	8,50	9,75	18,25	
2	5002	Nguyễn Tiến Thịnh Anh	Nam	25/04/1993	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	8,00	9,75	17,75	
3	5003	Phan Ngọc Hoàng Anh	Nam	19/08/1993	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	87,00	9,00	9,75	18,75	
4	5004	Lê Đức Ân	Nam	16/05/1991	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	8,50	9,75	18,25	
5	5005	Trần Quốc Bảo	Nam	26/05/1994	Bắc Kạn	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	8,50	9,75	18,25	
6	5006	Phạm Thanh Bình	Nam	17/10/1987	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	8,50	9,75	18,25	
7	5007	Nguyễn Thành Chi	Nam	12/10/1976	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	82,00	9,00	9,50	18,50	Chuyên sâu: Địa kỹ thuật CTGT
8	5008	Nguyễn Xuân Chiến	Nam	15/05/1974	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	8,00	9,75	17,75	
9	5009	Nguyễn Viết Chung	Nam	20/03/1985	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	8,00	10,00	18,00	
10	5010	Nguyễn Minh Công	Nam	08/09/1994	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	7,50	10,00	17,50	
11	5011	Nguyễn Đình Cử	Nam	24/07/1988	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	83,00	8,00	10,00	18,00	
12	5012	Nguyễn Đức Cường	Nam	03/08/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	8,00	10,00	18,00	
13	5013	Lê Duy Dũng	Nam	29/11/1980	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	81,00	8,00	9,00	17,00	
14	5014	Lưu Tiến Dũng	Nam	25/02/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	8,00	9,75	17,75	
15	5015	Nguyễn Quang Đạt	Nam	28/03/1992	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	7,50	9,50	17,00	
16	5016	Nguyễn Văn Đấu	Nam	22/02/1994	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	8,00	10,00	18,00	
17	5017	Nguyễn Đức Trần Đông	Nam	30/12/1983	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	8,00	9,00	17,00	
18	5018	Hà Văn Đức	Nam	26/06/1990	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	8,00	9,75	17,75	
19	5019	Nguyễn Thế Giang	Nam	04/01/1984	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	84,00	7,50	9,25	16,75	
20	5020	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	25/09/1994	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	76,00	7,00	10,00	17,00	
21	5021	Trần Nam Hải	Nam	31/07/1989	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	84,00	5,00	10,00	15,00	
22	5022	Nguyễn Tiến Hiệp	Nam	22/03/1992	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	82,00	8,00	9,75	17,75	
23	5023	Nguyễn Hữu Hiếu	Nam	03/02/1977	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	87,00	6,00	9,50	15,50	
24	5024	Lê Thanh Hoàng	Nam	18/07/1993	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	83,00	7,00	9,25	16,25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
25	5025	Nguyễn Đặng Hoàng	Nam	03/05/1977	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	6,50	9,25	15,75	
26	5026	Đỗ Thị Hợp	Nữ	06/08/1991	Cao Bằng	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	7,00	8,75	15,75	
27	5027	Trần Tiến Hùng	Nam	22/12/1991	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	7,00	9,25	16,25	
28	5028	Vũ Mạnh Hùng	Nam	12/09/1974	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	7,50	9,50	17,00	
29	5029	Nguyễn Quang Huy	Nam	17/01/1993	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	8,00	9,50	17,50	
30	5030	Nguyễn Xuân Hưởng	Nam	25/11/1991	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	7,00	9,25	16,25	
31	5031	Trần Thanh Liêm	Nam	03/07/1976	Quảng Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	6,50	9,00	15,50	
32	5032	Nguyễn Trung Lương	Nam	10/01/1994	Cao Bằng	Kỹ thuật xây dựng CTGT	89,00	6,00	9,75	15,75	
33	5033	Nguyễn Thái Ly	Nam	19/07/1993	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	6,50	9,75	16,25	
34	5034	Nguyễn Đức Minh	Nam	05/11/1994	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	65,00	7,50	9,75	17,25	
35	5035	Trần Quang Minh	Nam	25/09/1992	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	60,00	7,00	9,75	16,75	
36	5036	Mai Trọng Nam	Nam	21/07/1988	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	70,00	7,00	9,75	16,75	
37	5037	Nguyễn Hoài Nam	Nữ	02/12/1979	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT	70,00	5,50	7,00	12,50	
38	5038	Đặng Văn Nghĩa	Nam	17/09/1973	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	65,00	6,00	9,75	15,75	
39	5039	Phạm Văn Nguyên	Nam	25/04/1983	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	68,00	8,00	9,25	17,25	
40	5040	Trần Đình Phúc	Nam	25/10/1988	Lạng Sơn	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	8,00	9,75	17,75	
41	5041	Trần Đăng Quang	Nam	03/06/1994	Thái Nguyên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	8,00	9,75	17,75	
42	5042	Tăng Ngọc Quế	Nam	01/12/1988	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	83,00	7,50	9,75	17,25	
43	5043	Đoàn Bảo Quốc	Nam	10/12/1994	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	8,00	9,25	17,25	
44	5044	Phạm Đình Sang	Nam	24/09/1994	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	7,00	9,00	16,00	
45	5046	Tăng Văn Tài	Nam	24/05/1982	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	87,00	8,00	7,75	15,75	
46	5047	Nguyễn Tiến Thành	Nam	21/09/1994	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	8,00	7,75	15,75	
47	5048	Phạm Thị Thảo	Nữ	20/01/1979	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	7,00	9,50	16,50	
48	5049	Nguyễn Đình Thiệp	Nam	10/08/1984	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	8,00	9,50	17,50	
49	5050	Phùng Đức Thịnh	Nam	11/03/1993	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	8,50	9,25	17,75	
50	5051	Lê Đức Thọ	Nam	07/10/1991	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	7,00	9,00	16,00	
51	5052	Nguyễn Đức Tiệm	Nam	13/12/1992	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	6,50	9,50	16,00	
52	5053	Phạm Hồng Tiến	Nam	21/02/1985	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng CTGT	70,00	7,00	8,25	15,25	
53	5054	Trương Quốc Tiến	Nam	20/02/1994	Hà Nam	Kỹ thuật xây dựng CTGT	68,00	7,00	8,00	15,00	
54	5057	Nguyễn Quốc Trình	Nam	11/03/1982	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	6,50	8,25	14,75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
55	5058	Đỗ Văn Trọng	Nam	20/01/1990	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	7,00	9,00	16,00	
56	5060	Phạm Minh Trung	Nam	06/01/1991	Hòa Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	7,50	7,50	15,00	
57	5061	Trịnh Ngọc Tú	Nam	09/08/1989	Thái Nguyên	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	8,00	8,50	16,50	
58	5062	Hoàng Văn Tuấn	Nam	02/09/1987	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	8,00	9,25	17,25	
59	5063	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	07/10/1991	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	5,00	9,00	14,00	
60	5064	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	18/07/1993	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	83,00	7,50	9,00	16,50	
61	5065	Nguyễn Văn Vũ	Nam	01/09/1987	Bắc Ninh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	71,00	9,00	9,00	18,00	
62	5066	Tăng Phan Anh	Nam	10/09/1986	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	9,00	9,25	18,25	
63	5067	Đỗ Trọng Bắc	Nam	27/12/1992	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	73,00	8,00	9,25	17,25	
64	5068	Lê Duy Công	Nam	13/12/1981	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	7,50	9,25	16,75	
65	5069	Lê Anh Dũng	Nam	24/11/1977	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	8,00	9,25	17,25	
66	5070	Nguyễn Anh Dũng	Nam	29/11/1985	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	74,00	8,00	9,25	17,25	
67	5071	Phạm Ngọc Dũng	Nam	14/06/1977	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	7,50	9,25	16,75	
68	5072	Lê Khánh Dương	Nam	30/10/1973	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,00	6,75	14,75	
69	5073	Bùi Mạnh Đạt	Nam	16/04/1981	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	7,50	9,25	16,75	
70	5074	Nguyễn Trường Giang	Nam	20/10/1984	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	8,00	9,00	17,00	
71	5075	Trần Đức Giang	Nam	04/04/1986	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	7,50	9,25	16,75	
72	5076	Trần Nguyên Giáp	Nam	17/07/1984	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,50	9,25	17,75	
73	5077	Hoàng Văn Hải	Nam	02/06/1974	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	7,50	8,50	16,00	
74	5078	Đào Xuân Hiển	Nam	09/12/1986	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	8,50	9,25	17,75	
75	5079	Mai Chí Hiển	Nam	23/10/1990	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,00	9,25	17,25	
76	5080	Lưu Xuân Hiếu	Nam	25/02/1981	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	7,00	9,00	16,00	
77	5081	Nguyễn Văn Hòa	Nam	23/02/1980	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	74,00	6,00	9,25	15,25	
78	5082	Phạm Trọng Hùng	Nam	01/10/1979	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	7,00	8,25	15,25	
79	5083	Vũ Thành Hưng	Nam	28/08/1993	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	6,50	8,50	15,00	
80	5084	Bùi Huy Kiểm	Nam	31/10/1974	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,00	8,00	16,00	
81	5085	Đỗ Văn Lai	Nam	04/05/1974	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	75,00	7,50	9,00	16,50	
82	5086	Triệu Đức Long	Nam	18/11/1982	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	69,00	7,00	8,25	15,25	
83	5087	Đặng Tiến Mạnh	Nam	09/11/1983	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	7,00	9,00	16,00	
84	5088	Nguyễn Hoàng Minh	Nam	28/12/1991	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	7,00	8,00	15,00	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
85	5089	Lê Hoài Nam	Nam	18/05/1989	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	8,00	8,25	16,25	
86	5090	Lê Tuấn Nghĩa	Nam	24/01/1985	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	76,00	6,00	7,75	13,75	
87	5091	Mạc Văn Nghiệp	Nam	05/05/1977	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	7,00	7,25	14,25	
88	5093	Nông Văn Thạch	Nam	12/05/1982	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	7,50	6,50	14,00	
89	5094	Phạm Quang Thái	Nam	24/06/1992	Hà Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	8,00	7,50	15,50	
90	5095	Lương Tất Thành	Nam	02/04/1987	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	7,50	8,00	15,50	
91	5096	Nguyễn Chiến Thắng	Nam	11/11/1983	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	77,00	8,50	8,50	17,00	
92	5098	Trung Vĩnh Trí	Nam	13/03/1982	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	6,00	8,75	14,75	
93	5099	Hà Duy Tùng	Nam	15/11/1988	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	81,00	7,50	8,75	16,25	
94	5100	Trần Danh Tuyên	Nam	29/05/1987	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng CTGT	MT	7,00	8,50	15,50	
95	5101	Trần Hoàng Việt	Nam	07/02/1978	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	6,50	7,75	14,25	
96	5102	Đỗ Anh Vũ	Nam	05/09/1988	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	6,50	7,00	13,50	
97	5103	Trần Ngọc Anh	Nam	29/09/1991	Hưng Yên	Kỹ thuật cơ khí động lực	81,00	5,50	9,50	15,00	
98	5104	Nguyễn Tuấn Bình	Nam	02/05/1987	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	73,00	6,50	9,00	15,50	
99	5105	Trương Công Dinh	Nam	07/04/1988	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	64,00	6,50	6,50	13,00	
100	5106	Hồ Sỹ Dũng	Nam	20/02/1993	Bình Định	Kỹ thuật cơ khí động lực	70,00	7,00	7,00	14,00	
101	5107	Nguyễn Văn Dương	Nam	03/10/1991	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	74,00	7,00	6,50	13,50	
102	5108	Lê Quang Đạm	Nam	02/06/1981	Bắc Ninh	Kỹ thuật cơ khí động lực	88,00	7,50	7,00	14,50	
103	5109	Huỳnh Ngọc Hiệp	Nam	10/04/1988	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	76,00	7,50	8,50	16,00	
104	5110	Phùng Văn Hồng	Nam	27/05/1984	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	87,00	8,00	9,00	17,00	
105	5111	Đỗ Hùng	Nam	19/06/1985	Tuyên Quang	Kỹ thuật cơ khí động lực	MT	7,00	8,50	15,50	
106	5112	Trương Văn Huy	Nam	26/03/1979	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	74,00	7,00	8,00	15,00	
107	5113	Phạm Quang Hưng	Nam	16/04/1982	Thái Bình	Kỹ thuật cơ khí động lực	77,00	8,00	8,00	16,00	
108	5115	Hồ Tấn Phương	Nam	15/06/1982	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	76,00	6,00	8,50	14,50	
109	5116	Lý Minh Sang	Nam	19/04/1981	TP.HCM	Kỹ thuật cơ khí động lực	70,00	8,50	8,00	16,50	
110	5117	Phạm Tấn Tấn	Nam	17/01/1984	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	75,00	7,50	8,50	16,00	
111	5119	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	01/08/1993	Điện Biên	Tổ chức và quản lý vận tải	90,00	6,00	8,00	14,00	
112	5120	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	04/10/1990	Bắc Giang	Tổ chức và quản lý vận tải	74,00	6,50	8,50	15,00	
113	5121	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	28/08/1982	Điện Biên	Tổ chức và quản lý vận tải	89,00	5,00	8,50	13,50	
114	5122	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	19/04/1994	Nam Định	Tổ chức và quản lý vận tải	79,00	7,00	9,00	16,00	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
115	5123	Tống Duy Khoa	Nam	05/05/1976	Thái Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	90,00	6,00	8,50	14,50	
116	5124	Nguyễn Văn Khỏe	Nam	24/09/1988	Thái Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	83,00	7,50	9,00	16,50	
117	5125	Ngô Đức Linh	Nam	09/11/1979	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	85,00	8,00	9,00	17,00	
118	5126	Lê Thị Kiều Lương	Nữ	11/09/1977	Điện Biên	Tổ chức và quản lý vận tải	84,00	7,00	9,00	16,00	
119	5127	Nguyễn Hoài Nam	Nam	28/12/1982	Điện Biên	Tổ chức và quản lý vận tải	87,00	7,50	9,50	17,00	
120	5129	Bùi Văn Tâm	Nam	19/10/1987	Ninh Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	MT	7,50	7,50	15,00	
121	5130	Nguyễn Đình Tân	Nam	11/10/1980	Thái Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	77,00	6,50	7,00	13,50	
122	5131	Vũ Văn Thành	Nam	03/02/1988	Thanh Hóa	Tổ chức và quản lý vận tải	87,00	7,00	8,00	15,00	
123	5132	Phạm Văn Thảo	Nam	28/09/1984	Điện Biên	Tổ chức và quản lý vận tải	83,00	7,00	7,50	14,50	
124	5133	Nguyễn Thu Thủy	Nữ	25/11/1979	Hà Giang	Tổ chức và quản lý vận tải	MT	6,50	9,00	15,50	
125	5134	Nguyễn Công Toàn	Nam	12/02/1978	Vĩnh Phúc	Tổ chức và quản lý vận tải	85,00	7,50	8,50	16,00	
126	5135	Đặng Duy Trình	Nam	09/09/1971	Điện Biên	Tổ chức và quản lý vận tải	81,00	7,00	7,00	14,00	
127	5136	Trương Minh Tuệ	Nam	04/03/1993	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	77,00	7,00	7,00	14,00	
128	5137	Phạm Ngọc Anh	Nam	13/10/1990	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng CTDD&CN	MT	5,00	6,00	11,00	
129	5138	Nguyễn Việt Bách	Nam	05/09/1992	Thái Nguyên	Kỹ thuật xây dựng CTDD&CN	83,00	7,00	6,00	13,00	
130	5139	Phạm Văn Nam	Nam	18/04/1992	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTDD&CN	82,00	7,00	6,00	13,00	
131	5140	Phạm Văn Tình	Nam	12/11/1990	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTDD&CN	82,00	7,00	6,00	13,00	
132	5141	Nguyễn Đăng Tuấn	Nam	12/10/1992	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng CTDD&CN	80,00	6,00	6,00	12,00	
133	5142	Đặng Quang Anh	Nam	06/09/1994	Thái Bình	Kỹ thuật viễn thông	81,00	8,00	6,25	14,25	
134	5143	Nguyễn Hữu Chung	Nam	27/07/1994	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	80,00	7,50	6,75	14,25	
135	5144	Nguyễn Thị Dịu	Nữ	10/01/1990	Bắc Giang	Kỹ thuật viễn thông	72,00	8,00	6,25	14,25	
136	5145	Phan Lê Đông	Nam	16/01/1980	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	82,00	6,50	6,25	12,75	
137	5146	Nguyễn Thị Hà	Nữ	23/12/1989	Bắc Giang	Kỹ thuật viễn thông	80,00	7,50	6,50	14,00	
138	5147	Nguyễn Đại Dương	Nam	17/12/1984	Hà Nội	Công nghệ thông tin	68,00	8,00	5,50	13,50	
139	5148	Hoàng Thị Thu Hà	Nữ	08/10/1984	Thanh Hóa	Công nghệ thông tin	MT	8,50	5,00	13,50	
140	5149	Nguyễn Hoàng Hải	Nam	29/09/1983	Hà Nội	Công nghệ thông tin	MT	8,00	6,25	14,25	
141	5150	Nguyễn Đăng Huy	Nam	05/03/1986	Bắc Ninh	Công nghệ thông tin	65,00	7,00	7,25	14,25	
142	5151	Nguyễn Xuân Lực	Nam	10/09/1983	Hòa Bình	Công nghệ thông tin	67,00	6,50	7,00	13,50	
143	5152	Đinh Hồng Quang	Nam	11/01/1977	Hà Nội	Công nghệ thông tin	62,00	6,50	6,25	12,75	
144	5153	Lê Hữu Sản	Nam	26/10/1985	Hà Nội	Công nghệ thông tin	69,00	6,00	5,75	11,75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
145	5154	Nguyễn Thành Trang	Nam	28/11/1984	Nghệ An	Công nghệ thông tin	83,00	8,50	5,25	13,75	
146	5156	Nguyễn Ngọc Anh	Nam	05/06/1986	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	72,00	7,50	8,75	16,25	
147	5159	Đỗ Thu Hiền	Nữ	05/12/1985	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	62,00	7,00	8,50	15,50	
148	5160	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	19/05/1994	Vĩnh Phúc	Quản trị kinh doanh	73,00	8,50	8,50	17,00	
149	5161	Vũ Văn Năng	Nam	07/10/1984	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	65,00	7,00	8,75	15,75	
150	5162	Lê Quang Nghĩa	Nam	24/01/1984	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	69,00	6,50	9,00	15,50	
151	5163	Nguyễn Duy Ngự	Nam	13/04/1978	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	71,00	5,00	8,75	13,75	
152	5165	Phạm Công Thuận	Nam	13/07/1993	Hải Dương	Quản trị kinh doanh	72,00	8,00	8,50	16,50	
153	5166	Diêm Thị Thu Trang	Nữ	12/06/1984	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	69,00	8,50	8,50	17,00	
154	5167	Võ Anh Tú	Nam	08/08/1968	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	73,00	6,00	8,50	14,50	
155	5168	Lê Đình Anh	Nam	24/05/1985	Bắc Ninh	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,00	16,50	
156	5169	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	02/02/1994	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	9,50	9,25	18,75	
157	5170	Vũ Đức Anh	Nam	28/03/1984	Hải Dương	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	9,00	17,00	
158	5171	Nguyễn Văn Công	Nam	01/01/1986	Bắc Giang	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	8,75	17,25	
159	5172	Biện Hữu Danh	Nam	26/06/1983	Nghệ An	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,00	16,50	
160	5173	Phan Đức Duy	Nam	19/01/1992	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	8,75	17,25	
161	5174	Phạm Thị Thùy Dương	Nữ	24/03/1993	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	9,25	17,75	
162	5175	Bùi Thị Hà	Nữ	07/10/1990	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	9,50	18,00	
163	5176	Trần Thu Hà	Nữ	03/10/1994	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,00	16,50	
164	5177	Nguyễn Thị Hảo	Nữ	20/01/1978	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	MT	9,00	9,00	18,00	
165	5178	Nguyễn Thị Nga Hằng	Nữ	01/09/1978	Nam Định	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	9,00	17,50	
166	5179	Trần Quang Hiển	Nam	27/11/1978	Bắc Ninh	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,00	16,50	
167	5180	Nguyễn Thái Học	Nam	10/10/1992	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	9,25	17,75	
168	5181	Đinh Thị Huệ	Nữ	28/08/1986	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	8,50	17,00	
169	5182	Ngô Quốc Huy	Nam	30/09/1991	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	8,50	15,50	
170	5183	Nguyễn Trọng Huy	Nam	19/12/1989	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	9,00	17,00	
171	5184	Đinh Thị Thanh Huyền	Nữ	07/11/1987	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	8,50	17,00	
172	5185	Nguyễn Thị Diệu Hương	Nữ	04/09/1981	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	9,00	17,00	
173	5186	Phạm Xuân Hưởng	Nam	30/06/1980	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	8,75	15,75	
174	5187	Nguyễn Công Kiên	Nam	20/07/1984	Hà Nam	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	8,75	16,75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
175	5188	Trần Thị Lan	Nữ	29/04/1988	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	9,00	9,00	18,00	
176	5189	Nguyễn Kiều Linh	Nam	25/08/1974	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	8,50	15,00	
177	5190	Lê Thị Loan	Nữ	25/10/1985	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	5,00	9,00	14,00	
178	5191	Phạm Văn Luyến	Nam	20/01/1984	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	8,75	14,75	
179	5192	Phạm Hữu Lưu	Nam	05/10/1987	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	5,00	9,00	14,00	
180	5193	Vũ Thị Tuyết Mai	Nữ	02/03/1979	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,25	16,75	
181	5194	Nguyễn Chí Minh	Nam	27/10/1981	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	9,25	15,75	
182	5195	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	21/09/1992	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	9,00	9,00	18,00	
183	5196	Trần Đại Nghĩa	Nam	15/05/1991	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,50	9,25	17,75	
184	5197	Vũ Hồng Nhung	Nữ	20/02/1981	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	9,00	15,00	
185	5198	Phạm Lan Oanh	Nữ	13/09/1988	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,00	9,00	16,00	
186	5199	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ	15/09/1992	Lai Châu	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	8,25	16,25	
187	5201	Đặng Trọng Sơn	Nam	01/07/1975	Sơn La	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	9,00	15,50	
188	5202	Trần Hoài Sơn	Nam	15/08/1979	Nam Định	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	8,75	14,25	
189	5203	Trương Văn Thái	Nam	01/04/1980	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	9,00	15,00	
190	5204	Nguyễn Duy Thanh	Nam	18/11/1983	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	8,75	14,75	
191	5205	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ	01/11/1988	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,25	16,75	
192	5206	Võ Thị Chung Thủy	Nữ	30/11/1977	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	5,50	9,00	14,50	
193	5207	Lê Thanh Thúy	Nữ	24/08/1976	Hà Nam	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	9,00	15,00	
194	5208	Đoàn Xuân Toản	Nam	22/12/1979	Quảng Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,25	16,75	
195	5209	Lâm Hoàng Quỳnh Trang	Nữ	04/10/1984	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,25	16,75	
196	5210	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	18/11/1986	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	8,00	9,25	17,25	
197	5211	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	30/05/1993	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	5,00	8,50	13,50	
198	5212	Nguyễn Văn Tuân	Nam	23/04/1982	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	6,50	9,25	15,75	
199	5213	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	23/08/1976	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	MT	5,00	9,00	14,00	
200	5214	Lê Minh Tuyết	Nữ	13/10/1991	Hòa Bình	Quản trị kinh doanh	MT	7,50	9,00	16,50	
201	5215	Nguyễn Thị Tươi	Nữ	13/09/1985	Ninh Bình	Quản trị kinh doanh	MT	6,00	9,25	15,25	
202	5216	Nguyễn Chí Công	Nam	10/12/1990	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	78,00	7,50	7,50	15,00	
203	5217	Nguyễn Tiến Công	Nam	07/02/1989	Tuyên Quang	Quản lý xây dựng	67,00	8,00	7,50	15,50	
204	5218	Phạm Văn Cung	Nam	18/08/1987	Hải Dương	Quản lý xây dựng	76,00	9,00	8,00	17,00	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
205	5219	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	15/05/1991	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	77,00	9,00	8,50	17,50	
206	5220	Lê Doãn Đạo	Nam	10/10/1985	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	78,00	8,00	9,00	17,00	
207	5221	Trần Minh Đăng	Nam	24/04/1980	Nam Định	Quản lý xây dựng	89,00	8,00	9,50	17,50	
208	5222	Trần Quang Hải	Nam	20/05/1984	Nam Định	Quản lý xây dựng	86,00	7,50	9,00	16,50	
209	5223	Nguyễn Văn Hanh	Nam	03/09/1969	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	84,00	5,00	7,50	12,50	
210	5224	Vũ Văn Hậu	Nam	08/07/1967	Nghệ An	Quản lý xây dựng	84,00	8,00	7,00	15,00	
211	5225	Nguyễn Duy Hiếu	Nam	18/12/1992	Hà Nội	Quản lý xây dựng	81,00	8,00	9,00	17,00	
212	5226	Lê Huy Hoàng	Nam	25/04/1990	Nghệ An	Quản lý xây dựng	77,00	8,50	7,50	16,00	
213	5228	Phạm Thị Hồng	Nữ	24/05/1990	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	66,00	9,00	9,00	18,00	
214	5229	Đinh Lê Huy	Nam	11/11/1978	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	71,00	8,00	7,00	15,00	
215	5230	Trần Thị Huyền	Nữ	16/11/1993	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	78,00	7,00	9,00	16,00	
216	5231	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	15/11/1987	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	78,00	9,00	9,00	18,00	
217	5232	Phạm Duy Khánh	Nam	22/02/1979	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	69,00	7,50	7,50	15,00	
218	5233	Nguyễn Thị Lành	Nữ	08/08/1982	Nam Định	Quản lý xây dựng	66,00	9,00	9,00	18,00	
219	5234	Tô Thị Ly	Nữ	08/03/1987	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	75,00	8,50	9,50	18,00	
220	5235	Nguyễn Thị Mai	Nữ	20/05/1992	Nam Định	Quản lý xây dựng	69,00	7,00	7,00	14,00	
221	5236	Trần Thị Bảo Ngọc	Nữ	30/10/1983	Nam Định	Quản lý xây dựng	79,00	7,00	8,00	15,00	
222	5237	Hoàng Đức Quang	Nam	14/11/1988	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	79,00	6,00	8,00	14,00	
223	5238	Lê Ngọc Quang	Nam	12/07/1978	Hà Nội	Quản lý xây dựng	87,00	6,00	7,50	13,50	
224	5239	Phạm Như Quỳnh	Nữ	12/02/1994	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	75,00	6,50	8,00	14,50	
225	5240	Bùi Danh Sinh	Nam	07/08/1991	Nghệ An	Quản lý xây dựng	79,00	7,50	8,50	16,00	
226	5241	Đào Thị Thanh	Nữ	24/03/1993	Nghệ An	Quản lý xây dựng	87,00	7,50	9,00	16,50	
227	5242	Đặng Quyết Thắng	Nam	13/11/1993	Sơn La	Quản lý xây dựng	88,00	8,50	8,00	16,50	
228	5243	Nguyễn Trung Thông	Nam	06/06/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	89,00	9,50	8,00	17,50	
229	5244	Nguyễn Việt Tiến	Nam	14/09/1979	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	87,00	8,00	8,00	16,00	
230	5245	Hoàng Thị Thảo Trang	Nữ	09/02/1993	Bắc Kạn	Quản lý xây dựng	80,00	8,50	7,00	15,50	
231	5246	Nguyễn Minh Trí	Nam	28/07/1991	Hà Nội	Quản lý xây dựng	70,00	5,00	7,50	12,50	
232	5247	Đồng Anh Tuân	Nam	07/03/1984	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	82,00	7,00	8,00	15,00	
233	5248	Bùi Anh Tuấn	Nam	21/12/1984	Hà Nội	Quản lý xây dựng	78,00	6,50	6,00	12,50	
234	5249	Hoàng Quốc Tuấn	Nam	09/09/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	81,00	5,50	8,00	13,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
235	5250	Trần Xuân Anh	Nam	05/03/1985	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	5,50	8,50	14,00	
236	5251	Nguyễn Hữu Cao	Nam	07/11/1975	Nam Định	Quản lý xây dựng	MT	5,00	10,00	15,00	
237	5252	Phạm Văn Chí	Nam	15/07/1977	Nam Định	Quản lý xây dựng	MT	5,50	9,00	14,50	
238	5253	Nguyễn Ngọc Chiến	Nam	03/09/1988	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	6,00	8,00	14,00	
239	5254	Nguyễn Quang Chiến	Nam	27/01/1989	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	7,00	10,00	17,00	
240	5255	Nguyễn Văn Chiến	Nam	07/07/1985	Hà Giang	Quản lý xây dựng	MT	7,00	10,00	17,00	
241	5256	Hoàng Mạnh Cường	Nam	06/06/1983	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	5,50	9,50	15,00	
242	5257	Bùi Gia Dũng	Nam	07/09/1975	Thái Bình	Quản lý xây dựng	MT	5,00	9,50	14,50	
243	5258	Đoàn Quang Dương	Nam	15/11/1982	Hải Dương	Quản lý xây dựng	MT	6,50	10,00	16,50	
244	5259	Phạm Thùy Dương	Nữ	04/06/1985	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	5,50	9,00	14,50	
245	5260	Phạm Văn Đạo	Nam	07/08/1983	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,50	16,50	
246	5261	Hoàng Đỗ Hồng Điệp	Nữ	28/08/1986	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	7,00	8,00	15,00	
247	5262	Đinh Văn Đức	Nam	10/04/1989	Hà Nam	Quản lý xây dựng	MT	6,00	8,50	14,50	
248	5263	Đỗ Hữu Hà	Nam	22/07/1990	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,00	9,00	16,00	
249	5264	Phạm Ngọc Hải	Nam	12/03/1983	Nam Định	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,00	17,00	
250	5265	Trần Lê Hải	Nam	21/05/1983	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,00	17,00	
251	5266	Trần Quang Hải	Nam	20/01/1970	Hà Giang	Quản lý xây dựng	MT	7,50	8,00	15,50	
252	5267	Nguyễn Đức Hạnh	Nam	25/06/1983	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	8,00	16,50	
253	5268	Đoàn Văn Hệ	Nam	20/09/1991	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	5,50	9,00	14,50	
254	5269	Ngô Thị Thu Hiền	Nữ	16/04/1978	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	6,50	9,00	15,50	
255	5270	Đỗ Chí Hiếu	Nam	09/02/1994	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	6,50	8,00	14,50	
256	5271	Đinh Thượng Hoàng	Nam	10/02/1991	Thái Nguyên	Quản lý xây dựng	MT	7,50	8,50	16,00	
257	5272	Nguyễn Việt Hùng	Nam	08/02/1977	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,00	16,00	
258	5273	Tống Văn Huy	Nam	04/03/1984	Nam Định	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,50	16,50	
259	5274	Đinh Quang Hưng	Nam	01/06/1987	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	7,50	15,50	
260	5275	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	05/06/1978	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,00	7,50	15,50	
261	5276	Phạm Văn Khương	Nam	21/04/1987	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,00	16,00	
262	5277	Nguyễn Văn Kiên	Nam	01/07/1988	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,00	16,00	
263	5279	Phạm Trung Kiên	Nam	25/02/1984	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	5,50	13,50	
264	5280	Nguyễn Thị Hồng Liên	Nữ	07/05/1971	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	7,50	6,50	14,00	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
265	5281	Đinh Mạnh Linh	Nam	09/06/1990	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	6,50	15,00	
266	5282	Phạm Ngọc Linh	Nam	24/11/1991	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	7,00	14,50	
267	5283	Nguyễn Văn Nam	Nam	03/09/1973	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	7,00	14,50	
268	5284	Trần Trọng Nam	Nam	12/02/1989	Nam Định	Quản lý xây dựng	MT	7,00	7,00	14,00	
269	5285	Vũ Văn Nam	Nam	27/11/1991	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	MT	8,50	9,50	18,00	
270	5286	Bùi Sỹ Ngân	Nam	02/06/1981	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	10,00	18,50	
271	5287	Đỗ Thị Thúy Ngân	Nữ	11/08/1990	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,00	10,00	18,00	
272	5288	Đỗ Thái Ngọc	Nam	01/01/1985	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	9,50	18,00	
273	5289	Lê Thị Hồng Ngọc	Nữ	06/04/1986	Quảng Trị	Quản lý xây dựng	MT	8,50	10,00	18,50	
274	5290	Hoàng Sĩ Nhất	Nam	21/09/1987	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	10,00	18,50	
275	5291	Nguyễn Phú Phát	Nam	03/11/1994	Nam Định	Quản lý xây dựng	MT	7,00	9,00	16,00	
276	5292	Đỗ Thị Mai Phương	Nữ	20/08/1993	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	10,00	18,00	
277	5293	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	24/11/1978	Thái Bình	Quản lý xây dựng	MT	9,00	10,00	19,00	
278	5294	Cao Minh Sơn	Nam	08/03/1985	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	10,00	17,50	
279	5295	Phạm Thanh Sơn	Nam	26/09/1987	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	9,00	8,00	17,00	
280	5296	Đinh Xuân Thái	Nam	25/11/1988	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,00	16,00	
281	5297	Phạm Anh Thái	Nam	05/08/1986	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	9,00	17,50	
282	5298	Nguyễn Nhật Thành	Nam	04/01/1983	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	9,00	9,00	18,00	
283	5299	Tạ Hùng Thành	Nam	09/09/1981	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	9,00	9,50	18,50	
284	5300	Trần Văn Thành	Nam	10/01/1993	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	9,00	8,50	17,50	
285	5301	Trần Xuân Thành	Nam	23/05/1975	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	8,00	15,50	
286	5302	Vũ Toàn Thắng	Nam	14/09/1976	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	6,00	9,00	15,00	
287	5303	Tống Thị Mai Thêu	Nữ	18/11/1983	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	6,00	9,50	15,50	
288	5304	Đinh Văn Thuấn	Nam	20/08/1984	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	9,50	17,00	
289	5305	Trần Văn Tiến	Nam	21/10/1987	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	MT	8,50	9,50	18,00	
290	5306	Bùi Huy Toàn	Nam	30/06/1984	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	9,00	16,50	
291	5307	Vũ Minh Toàn	Nam	02/04/1974	Thái Bình	Quản lý xây dựng	MT	6,00	7,00	13,00	
292	5308	Trần Quốc Toản	Nam	28/03/1976	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	7,00	14,50	
293	5309	Nguyễn Xuân Trường	Nam	11/08/1983	Nam Định	Quản lý xây dựng	MT	7,50	7,00	14,50	
294	5310	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	26/10/1989	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	10,00	18,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
295	5311	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam	14/03/1986	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,00	10,00	18,00	
296	5312	Nguyễn Đức Tuyên	Nam	03/10/1985	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	10,00	18,50	
297	5313	Lê Quang Uyên	Nam	14/08/1980	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	9,00	7,50	16,50	
298	5314	Đinh Thị Vinh	Nữ	07/05/1979	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	9,50	17,50	
299	5315	Lê Đình Vinh	Nam	14/08/1984	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	MT	7,00	10,00	17,00	
300	5316	Nguyễn Như Yến	Nữ	05/10/1993	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	7,50	9,00	16,50	
301	5317	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	18/05/1994	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,50	10,00	18,50	
302	5318	Trương Thị Hải Yến	Nữ	25/07/1980	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	MT	8,00	5,50	13,50	
303	5319	Quách Đăng Cần	Nam	12/02/1981	Lai Châu	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,00	17,00	
304	5320	Trần Minh Châu	Nam	02/05/1984	Lai Châu	Quản lý xây dựng	82,00	5,00	10,00	15,00	
305	5321	Phạm Duy	Nam	07/01/1981	Điện Biên	Quản lý xây dựng	84,00	7,00	10,00	17,00	
306	5322	Diệp Văn Dương	Nam	23/08/1970	Vĩnh Phúc	Quản lý xây dựng	83,00	5,50	9,50	15,00	
307	5323	Hà Ngọc Dương	Nam	29/04/1989	Lai Châu	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	10,00	17,00	
308	5324	Lò Văn Dương	Nam	26/01/1971	Điện Biên	Quản lý xây dựng	78,00	5,50	8,50	14,00	
309	5325	Đặng Đình Đắc	Nam	07/09/1978	Hà Nội	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,50	17,50	
310	5326	Phạm Anh Đức	Nam	10/02/1986	Lai Châu	Quản lý xây dựng	83,00	8,00	10,00	18,00	
311	5327	Trịnh Việt Hải	Nam	14/10/1988	Lai Châu	Quản lý xây dựng	84,00	7,00	9,50	16,50	
312	5328	Phạm Trọng Hậu	Nam	19/08/1979	Thái Bình	Quản lý xây dựng	87,00	7,00	10,00	17,00	
313	5329	Poòng Quốc Hiệp	Nam	06/10/1986	Điện Biên	Quản lý xây dựng	83,00	7,50	9,50	17,00	
314	5330	Vũ Trung Hiếu	Nam	24/10/1993	Điện Biên	Quản lý xây dựng	81,00	6,50	8,00	14,50	
315	5331	Đỗ Thanh Hoàng	Nam	24/01/1989	Lai Châu	Quản lý xây dựng	86,00	6,50	8,50	15,00	
316	5332	Cao Xuân Hùng	Nam	05/07/1985	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	83,00	8,00	9,50	17,50	
317	5333	Nguyễn Quốc Hùng	Nam	15/06/1992	Lai Châu	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	8,50	16,50	
318	5334	Poòng Quốc Huy	Nam	01/07/1985	Điện Biên	Quản lý xây dựng	83,00	8,50	9,50	18,00	
319	5335	Nguyễn Đạt Long	Nam	17/02/1977	Lào Cai	Quản lý xây dựng	87,00	6,00	8,00	14,00	
320	5336	Nguyễn Đức Lượng	Nam	04/07/1985	Nam Định	Quản lý xây dựng	85,00	7,50	7,50	15,00	
321	5337	Bùi Vĩnh Phú	Nam	03/08/1982	Nghệ An	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	7,50	14,50	
322	5338	Phạm Văn Phúc	Nam	29/08/1981	Điện Biên	Quản lý xây dựng	85,00	5,00	7,50	12,50	
323	5339	Lê Thị Loan Phượng	Nam	06/12/1982	Điện Biên	Quản lý xây dựng	89,00	9,00	10,00	19,00	
324	5340	Vũ Đức Quyết	Nam	09/07/1980	Hải Dương	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	8,50	15,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
325	5341	Phạm Ngọc Quỳnh	Nam	18/01/1974	Điện Biên	Quản lý xây dựng	86,00	8,00	10,00	18,00	
326	5342	Phạm Trọng Tài	Nam	08/10/1986	Điện Biên	Quản lý xây dựng	79,00	8,00	9,50	17,50	
327	5343	Tô Tố Tâm	Nam	28/10/1992	Lai Châu	Quản lý xây dựng	86,00	8,50	10,00	18,50	
328	5344	Đinh Thu Thảo	Nam	05/03/1993	Điện Biên	Quản lý xây dựng	87,00	8,50	10,00	18,50	
329	5345	Nguyễn Văn Toàn	Nam	09/02/1984	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	84,00	8,00	9,50	17,50	
330	5346	Quản Bá Tới	Nam	27/02/1988	Điện Biên	Quản lý xây dựng	87,00	7,00	10,00	17,00	
331	5348	Nguyễn Minh Tuân	Nam	09/11/1972	Lai Châu	Quản lý xây dựng	81,00	7,00	10,00	17,00	
332	5349	Hà Huy Vinh	Nam	27/07/1981	Hà Nội	Quản lý xây dựng	83,00	8,00	9,50	17,50	
		II. Phân hiệu tại TP.HCM:									
1	7001	Vũ Quốc Anh	Nam	10/01/1983	Hà Nam Ninh	Quản lý xây dựng	76,00	6,50	7,50	14,00	
2	7002	Nguyễn Hoàng Bách	Nam	07/07/1987	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	68,00	6,00	6,00	12,00	
3	7003	Lương Văn Bằng	Nam	01/07/1981	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	78,00	6,50	6,00	12,50	
4	7004	Nguyễn Vĩnh Bảo	Nam	01/09/1972	Bình Dương	Quản lý xây dựng	74,00	6,00	6,00	12,00	
5	7005	Phạm Minh Công	Nam	21/08/1991	Ninh Bình	Quản lý xây dựng	77,00	6,50	6,00	12,50	
6	7006	Đậu Văn Điệp	Nam	22/05/1988	Nghệ An	Quản lý xây dựng	79,00	6,00	6,00	12,00	
7	7007	Lê Vũ Hoàng Duy	Nam	08/08/1978	Khánh Hòa	Quản lý xây dựng	80,00	6,50	6,00	12,50	
8	7008	Hà Thanh Hải	Nam	20/08/1982	Bình Định	Quản lý xây dựng	88,00	5,50	5,00	10,50	
9	7009	Huỳnh Quốc Hải	Nam	07/08/1978	Quảng Nam	Quản lý xây dựng	77,00	5,50	6,00	11,50	
10	7010	Nguyễn Thanh Hải	Nam	30/06/1987	Tiền Giang	Quản lý xây dựng	76,00	6,00	6,00	12,00	
11	7011	Trần Hoàng Hải	Nam	24/02/1984	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	70,00	7,00	8,50	15,50	
12	7012	Trần Quốc Hân	Nam	03/06/1977	Nghệ An	Quản lý xây dựng	MT	6,00	9,00	15,00	
13	7013	Nguyễn Thanh Hiền	Nữ	23/05/1979	Tp.Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	72,00	6,00	8,50	14,50	
14	7014	Ngô Quang Huy	Nam	16/09/1988	Bình Định	Quản lý xây dựng	73,00	6,00	8,00	14,00	
15	7015	Hồ Thị Liên	Nữ	10/05/1987	Nghệ An	Quản lý xây dựng	78,00	7,00	9,50	16,50	
16	7016	Lê Ngọc Linh	Nam	08/10/1980	Sơn La	Quản lý xây dựng	73,00	5,00	8,50	13,50	
17	7017	Trần Đại Nghĩa	Nam	30/05/1978	Bến Tre	Quản lý xây dựng	66,00	5,50	8,00	13,50	
18	7018	Lê Văn Nguyên	Nam	25/11/1974	Thái Nguyên	Quản lý xây dựng	MT	5,50	8,00	13,50	
19	7019	Trần Nam Ni	Nam	12/09/1983	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	62,00	5,50	8,00	13,50	
20	7020	Khương Hoài Phong	Nam	01/09/1977	Trà Vinh	Quản lý xây dựng	81,00	5,50	7,50	13,00	
21	7021	Thạch Phương Tâm	Nữ	10/02/1994	Tây Ninh	Quản lý xây dựng	76,00	6,00	9,00	15,00	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
22	7022	Đào Xuân Thảo	Nam	10/04/1992	Nghệ An	Quản lý xây dựng	68,00	6,00	8,50	14,50	
23	7023	Lê Thị Thanh Thúy	Nữ	01/06/1987	Quảng Trị	Quản lý xây dựng	82,00	6,50	9,00	15,50	
24	7024	Nguyễn Quang Tín	Nam	28/08/1992	Bình Định	Quản lý xây dựng	73,00	6,00	7,50	13,50	
25	7025	Cao Xuân Trung	Nam	16/11/1984	Nam Định	Quản lý xây dựng	71,00	5,50	7,00	12,50	
26	7026	Trần Hữu Tuấn	Nam	17/11/1981	Bắc Giang	Quản lý xây dựng	78,00	6,00	8,50	14,50	
27	7027	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	18/11/1978	Bình Phước	Quản lý xây dựng	76,00	6,00	8,50	14,50	
28	7028	Nguyễn Trường An	Nam	13/09/1994	Đồng Tháp	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	7,00	8,50	15,50	
29	7029	Huỳnh Nguyên Bảo	Nam	10/11/1987	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng CTGT	94,00	6,50	8,50	15,00	
30	7030	Lương Tấn Đức	Nam	22/05/1993	An Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	6,50	8,50	15,00	
31	7031	Phạm Minh Hải	Nam	03/09/1983	An Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	6,00	8,75	14,75	
32	7032	Đỗ Phương Hạnh	Nữ	11/10/1994	Đồng Nai	Kỹ thuật xây dựng CTGT	85,00	6,50	8,75	15,25	
33	7033	Nguyễn Đắc Huệ	Nam	14/04/1984	Bình Phước	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	6,00	8,75	14,75	
34	7034	Nguyễn Ngọc Hùng	Nam	05/05/1994	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	6,00	8,25	14,25	
35	7035	Lê Văn Lộc	Nam	01/03/1979	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng CTGT	89,00	6,00	8,75	14,75	
36	7036	Đàm Hà Hoàng Ngân	Nữ	03/07/1994	Ninh Thuận	Kỹ thuật xây dựng CTGT	90,00	7,50	9,00	16,50	
37	7037	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	Nữ	30/12/1991	Đồng Tháp	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	7,50	8,50	16,00	
38	7038	Võ Thị Ánh Như	Nữ	21/01/1976	An Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	6,00	8,75	14,75	
39	7039	Trần Thanh Phú	Nam	25/03/1993	An Giang	Kỹ thuật xây dựng CTGT	78,00	6,00	8,75	14,75	
40	7040	Lại Duy Sơn	Nam	21/11/1978	Hà Tây	Kỹ thuật xây dựng CTGT	72,00	5,50	8,75	14,25	
41	7041	Đặng Đình Tài	Nam	19/10/1979	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	74,00	7,00	7,25	14,25	
42	7042	Hồ Hữu Tài	Nam	22/06/1990	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	83,00	5,50	6,00	11,50	
43	7043	Lê Ngọc Tân	Nam	07/09/1994	Vĩnh Long	Kỹ thuật xây dựng CTGT	80,00	6,50	7,50	14,00	
44	7044	Nguyễn Xuân Thịnh	Nam	26/12/1994	Minh Hải	Kỹ thuật xây dựng CTGT	79,00	5,50	9,00	14,50	
45	7045	Thái Công Thống	Nam	20/09/1987	Hà Tĩnh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	6,50	8,00	14,50	
46	7046	Võ Quang Trí	Nam	07/10/1977	Đồng Tháp	Kỹ thuật xây dựng CTGT	88,00	6,00	8,00	14,00	
47	7047	Nguyễn Hà Trung	Nam	23/05/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xây dựng CTGT	92,00	6,50	8,00	14,50	
48	7048	Trần Khanh Trung	Nam	18/12/1991	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng CTGT	91,00	6,50	7,25	13,75	
49	7049	Hoàng Mạnh Tuấn	Nam	03/09/1993	Cà Mau	Kỹ thuật xây dựng CTGT	67,00	6,50	6,25	12,75	
50	7050	Nguyễn Viết Vượng	Nam	02/10/1972	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng CTGT	81,00	6,50	7,25	13,75	
51	7051	Trần Như Ý	Nam	04/10/1986	Sông Bé	Kỹ thuật xây dựng CTGT	86,00	7,00	7,25	14,25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành đăng ký dự thi	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)	Ghi chú
52	7052	Nguyễn Hữu Đạt	Nam	06/11/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổ chức và quản lý vận tải	68,00	5,50	6,00	11,50	
53	7053	Trần Ngọc Đức	Nam	07/07/1979	Hậu Giang	Tổ chức và quản lý vận tải	56,00	6,50	5,50	12,00	
54	7054	Nguyễn Thị Kim Phận	Nữ	21/01/1994	Phú Yên	Tổ chức và quản lý vận tải	54,00	6,00	6,00	12,00	
55	7055	Huỳnh Ngọc Phát	Nam	14/12/1992	Tây Ninh	Tổ chức và quản lý vận tải	53,00	6,50	5,50	12,00	
56	7056	Võ Trần Phi	Nam	07/09/1993	Tiền Giang	Tổ chức và quản lý vận tải	64,00	6,50	7,50	14,00	
57	7057	Thái Doãn Vinh	Nam	20/11/1987	Nghệ An	Tổ chức và quản lý vận tải	52,00	6,50	7,50	14,00	
58	7058	Bùi Vũ Thế Anh	Nam	24/08/1994	Lâm Đồng	Kỹ thuật cơ khí động lực	57,00	7,00	8,00	15,00	
59	7059	Võ Hồng Chiến	Nam	02/09/1992	Hà Tĩnh	Kỹ thuật cơ khí động lực	51,00	6,50	8,00	14,50	
60	7060	Dương Lâm Sơn	Nam	28/01/1980	Đồng Nai	Kỹ thuật cơ khí động lực	64,00	6,50	8,00	14,50	
61	7061	Nguyễn Khánh Thành	Nam	10/01/1994	Hải Phòng	Kỹ thuật cơ khí động lực	75,00	6,50	7,50	14,00	
62	7062	Phan Phúc Triều	Nam	1977	Tiền Giang	Kỹ thuật cơ khí động lực	61,00	6,50	8,00	14,50	
63	7063	Trần Huy Vũ	Nam	07/10/1979	Bình Thuận	Kỹ thuật cơ khí động lực	50,00	5,50	7,50	13,00	
64	7064	Phạm Tuấn Hiệp	Nam	01/09/1980	Đồng Nai	Công nghệ thông tin	69,00	6,00	7,25	13,25	
65	7065	Vũ Ngọc Linh	Nam	06/06/1982	Hà Bắc	Công nghệ thông tin	58,00	6,50	7,75	14,25	
66	7066	Nguyễn Hữu Tân	Nam	30/05/1987	Hà Nội	Công nghệ thông tin	53,00	6,50	6,00	12,50	
67	7067	Nguyễn Đức Trung	Nam	28/12/1986	Hải Hưng	Công nghệ thông tin	50,00	6,50	5,00	11,50	

Danh sách có 399 thí sinh. Trong đó:

- Hà Nội: 332 thí sinh;
- PH tại TP.HCM: 67 thí sinh./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long